Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
31/01/2020 14:34:40

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 86/TTr-STC ngày 13/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận.

Kèm theo Quyết định này gồm các Biểu mẫu số: 46/CK-NSNN; 47/CK-NSNN; 48/CK-NSNN; 49/CK-NSNN; 50/CK-NSNN; 51/CK-NSNN; 52/CK-NSNN; 53/CK-NSNN; 54/CK-NSNN; 55/CK-NSNN; 56/CK-NSNN; 57/CK-NSNN; 58/CK-NSNN.

Điều 2. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được quy định, chịu trách nhiệm công bố công khai Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử Sở Tài chính.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan đoàn thể tại tỉnh;
- Các Sở, ban ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. ĐN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 21 /01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**6.289.268**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.396.290**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	586.250
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.810.040
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**3.892.978**
1	Thu bổ sung cân đối	1.517.285
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.375.693
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**6.495.468**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**4.252.541**
1	Chi đầu tư phát triển	828.937
2	Chi thường xuyên	3.314.813
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	82.191
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.242.927**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	242.177
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	488.744
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**206.200**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**37.000**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	37.000
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**243.200**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
1	Vay để bù đắp bội chi	243.200
2	Vay để trả nợ gốc	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 21 /01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.647.008**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.754.030
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.892.978
-	Thu bổ sung cân đối	1.517.285
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.375.693
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**5.853.208**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.419.071
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	1.434.137
-	Chi bổ sung cân đối	975.912
-	Chi bổ sung có mục tiêu	458.225
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**206.200**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**2.076.397**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	642.260
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.434.137
-	Thu bổ sung cân đối	975.912
-	Thu bổ sung có mục tiêu	458.225
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**2.076.397**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2.076.397
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	

-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**3.500.000**	**2.396.290**
I	**Thu nội địa**	**2.700.000**	**2.396.290**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	891.000	891.000
	- Thuế giá trị gia tăng	275.000	275.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	537.000	537.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.000	79.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	29.000	29.000
	- Thuế giá trị gia tăng	13.900	13.900
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	169.000
	- Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	19.000
	- Thuế thu nhập DN	30.000	30.000
	- Thuế tài nguyên	0	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	454.000	454.000
	- Thuế giá trị gia tăng	369.000	369.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400	1.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.000	54.000
	- Thuế tài nguyên	29.600	29.600
5	Thuế thu nhập cá nhân	160.000	160.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	370.000	137.640
7	Lệ phí trước bạ	139.000	139.000
8	Phí, lệ phí	58.000	47.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	27.000	27.000
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Xổ số kiến thiết	75.000	75.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33.000	25.650
16	Thu khác ngân sách	58.000	36.000
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.000	4.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chi của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**800.000**	**0**
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**	**0**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 21 /01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**6.495.468**	**4.419.071**	**2.076.397**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**4.252.541**	**2.343.613**	**1.908.928**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**828.937**	**715.437**	**113.500**
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	200.000	86.500	113.500
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	75.000	75.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**3.314.813**	**1.556.416**	**1.758.397**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	1.422.658	365.234	1.057.424
2	*Chi khoa học và công nghệ*	21.904	21.904	0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**600**	**600**	**0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**0**
V	**Dự phòng ngân sách**	**82.191**	**45.160**	**37.031**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**25.000**	**25.000**	**0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.242.927**	**2.075.458**	**167.469**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**242.177**	**205.264**	**36.913**

TT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	154.090	137.697	16.393
-	Chi đầu tư phát triển	124.590	124.590	
-	Chi thường xuyên	29.500	13.107	16.393
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	88.087	67.567	20.520
-	Chi đầu tư phát triển	64.929	64.929	
-	Chi thường xuyên	23.158	2.638	20.520
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.000.750**	**1.870.194**	**130.556**
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn đầu tư phát triển)			
1	Vốn nước ngoài	630.986	630.986	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	199.113	199.113	
2	Vốn trong nước	881.020	881.020	
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)			
1	Vốn nước ngoài	2.310	2.310	0
2	Vốn trong nước	486.434	355.878	130.556
2.1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485	0
2.2	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	85	85	0
2.3	Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	219	219	0
2.4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	160	160	0
2.5	Chính sách trợ giúp pháp lý	280	280	0
2.6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	19.572	8.100	11.472
2.7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	18.194	16.717	1.477
2.8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.717	2.598	1.119

TT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
2.9	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.100	3.878	222
2.10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	359	359	0
2.11	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	758	758	0
2.12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	70.590	70.590	0
2.13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.952	15.952	0
2.14	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	18.560	18.386	174
2.15	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	20.200	12.395	7.805
2.16	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	91.279	91.279	0
2.17	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.710	1.710	0
2.18	Vốn chuẩn bị động viên	20.000	20.000	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	50	4.950

TT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
2.20	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500	0
2.21	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.295	6.802	1.493
2.22	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	29.130	29.130	0
2.23	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	56.259	55.445	814
-	*CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ*	8.265	8.265	0
-	*CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội*	4.065	4.065	0
-	*CTMT Y tế- Dân số*	4.940	4.940	0
-	*CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy*	1.440	870	570
-	*CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững*	33.100	32.856	244
-	*CTMT Phát triển văn hóa*	2.149	2.149	0
-	*CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*	300	300	0
-	*CTMT Công nghệ thông tin*	2.000	2.000	0
2.24	Nguồn Trung ương hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSĐP	101.030	0	101.030
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**5.628.562,00**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.209.491,00**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.419.071,00**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.416.962,00**
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34.300
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	19.200
1.4	Chi văn hóa thông tin	18.900
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.800
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	254.100
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	305.637
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	76.500
1.10	Chi bảo đảm xã hội	2.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**1.930.349,00**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	399.971,00
2	Chi khoa học và công nghệ	22.064,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	437.077,84
4	Chi văn hóa thông tin	26.157,46
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.355,73
6	Chi thể dục thể thao	11.299,35
7	Chi bảo vệ môi trường	17.550,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	401.064,59
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	404.173,03
10	Chi bảo đảm xã hội	92.131,00

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00
V	Dự phòng ngân sách	45.160,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**4.643.717**	**2.227.443**	**2.102.337**	**600**	**1.000**	**45.160**	**25.000**	**242.177**	**189.519**	**52.658**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	4.347.311,00	2.227.443,00	1.914.604,00	0,00	0,00	0,00	0,00	205.264,00	189.519,00	15.745,00	0,00
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.957,43		8.957,43					0			
2	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	14.151,88		14.151,88					0			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.023,12	4.800	99.866,12					1.357		1.357	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59.445,58	50.000	9.445,58					0			
5	Sở Tư pháp	9.154,46		9.154,46					0			
6	Sở Công Thương	8.752,38		8.752,38					0			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	27.580,25		27.580,25					0			
8	Sở Tài chính	6.395,45		6.395,45					0			
9	Sở Xây dựng	16.837,36		16.837,36					0			
10	Sở Giao thông - Vận tải	9.646,57		9.646,57					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	310.410,05	21.400	286.863,05					2.147		2.147	
12	Sở Y tế	200.935,81	19.200	181.735,81					0			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	57.456,66	2.000	54.507,66					949		949	
14	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	44.616,65	5.400	39.216,65					0			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.279,43	3.000	19.279,43					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	17.186,54		16.115,54					1.071		1.071	
17	Sở Nội vụ	13.656,62		13.356,62					300		300	
18	Thanh tra tỉnh	5.929,41		5.929,41					0			
19	Trường Chính trị	14.394,22	4.500	9.894,22					0			
20	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	22.155,73	4.800	17.355,73					0			
21	Ban Dân tộc	4.175,43		2.984,43					1.191		1.191	
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.697,62		2.697,62					0			
23	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.816,45		9.816,45					0			
24	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	13.401,89		13.401,89					0			
25	Trường Cao đẳng nghề	14.673,75	3.500	11.173,75					0			
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	66.770,17	2.600	64.170,17					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
27	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.657,54		4.657,54					0			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	7.951,91	1.200	6.751,91					0			
29	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	3.092,81		3.092,81					0			
30	Hội Nông dân Tỉnh	3.527,41		3.527,41					0			
31	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	1.734,65		1.734,65					0			
32	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.435,08		1.435,08					0			
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	427,09		427,09					0			
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.306,69		1.306,69					0			
35	Hội Nhà báo	409,13		409,13					0			
36	Hội Luật gia	554,10		554,10					0			
37	Hội Chữ thập đỏ	1.773,39		1.773,39					0			
38	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	226,88		226,88					0			
39	Hội Người mù	386,71		386,71					0			
40	Hội Đông y	879,65		879,65					0			
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	363,76		363,76					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	221,30		221,30					0			
43	Hội Khuyến học	420,06		420,06					0			
44	Hội Làm vườn tỉnh	220,25		220,25					0			
45	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày	251,23		251,23					0			
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	57.240,42	33.000	24.240,42					0			
47	Công an tỉnh	29.097,15	15.000	14.097,15					0			
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	19.873,00	15.500	4.373,00					0			
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.344,80		2.344,80					0			
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Ninh Thuận	1.508,87		278,87					1.230		1.230	
51	BQLDA giảm nhẹ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm tỉnh	1.119,02		1.119,02					0			
52	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	1.000,00		1.000,00					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách)	233.829,00		233.829,00					0			
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (cấp bù giá dịch vụ công ích)	54.816,00		54.816,00					0			
55	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	6.000,00		6.000,00					0			
56	Quỹ hỗ trợ nông dân (ủy thác vốn cho nông dân vay)	4.284,00		4.284,00					0			
57	Quỹ Bảo trì đường bộ	46.130,00		46.130,00					0			
58	Kho bạc nhà nước tỉnh	91.279,00		91.279,00					0			
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	15,00		15,00					0			
60	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5,00		5,00					0			
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10,00		10,00					0			
62	Tòa án nhân dân tỉnh	10,00		10,00					0			
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	3.330,09		3.330,09					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	1.752,30		1.752,30								
65	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	15.600,00	15.600									
66	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN PTNT	45.700,00	45.700									
67	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dựng và công nghiệp	45.900,00	45.900									
68	Ban quản lý dự án Jbic	200,00	200									
69	Ban xây dựng năng lực ODA ngành nước	251.100,00	251.100									
70	Chi cục thủy lợi	1.100,00	1.100									
71	UBND huyện Ninh Phước	34.969,00	11.384,00						23585	23585		
72	UBND huyện Ninh Sơn	35.822,00	18.238,00						17584	17584		
73	UBND huyện Ninh Hải	21.188,00	1.678,00						19510	19510		
74	UBND huyện Bác Ái	104.958,00	16.878,00						88080	88080		
75	UBND huyện Thuận Bắc	37.158,00	17.523,00						19635	19635		
76	UBND huyện Thuận Nam	34.184,00	14.474,00						19710	19710		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	UBND thành phố Phan Rang Tháp Chàm	1.415,00							1.415,00	1.415,00		
77	Chi các nhiệm vụ khác chưa phân bổ	532.716,80	89.762,00	435.454,80	0,00	0,00	0,00	0,00	7.500,00	0,00	7.500,00	0,00
78	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	2.310,00		2.310,00					0			
79	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.512.006,00	1.512.006						0			
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**600,00**			**600**				**0**			
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000,00**				**1.000**			**0**			
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**45.160,00**					**45.160**		**0**			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**25.000,00**						**25.000**	**0**			
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**224.646,00**	**0**	**187.733**					**36.913**		**36.913**	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0,00**							**0**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	**2.227.443**	**34.300**	**-**	**19.200**	**18.900**	**4.800**	**-**	**254.100**	**305.637**	**15.610**	**131.766**	**76.500**	**2.000**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.400	21.400											
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.000							3.000					
3	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	5.400				5.400								
4	Sở Lao động thương binh và xã hội	2.000												2.000
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50.000								50.000				
6	Sở y tế	19.200			19.200									
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.800								4.800		4.800		
8	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	15.600								15.600	15.600			
9	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN PTNT	45.700								45.700		45.700		
10	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dựng và công nghiệp	45.900	4.900			13.500				18.500			9.000	
11	Ban quản lý dự án Jbic	200											200	
12	Ban xây dựng năng lực ODA ngành nước	251.100							251.100					
13	Trường Cao đẳng nghề	3.500	3.500											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
14	Trường Chính trị	4.500	4.500											
15	Đài Phát thanh và Truyền hình	4.800					4.800							
16	BCH quân sự tỉnh	33.000											33.000	
17	BCH bộ đội biên phòng	15.500											15.500	
18	Công an tỉnh	15.000											15.000	
19	Văn phòng tỉnh ủy	2.600											2.600	
20	Chi cục thủy lợi	1.100								1.100		1.100		
21	Tỉnh đoàn	1.200											1.200	
22	UBND huyện Ninh Phước	11.384								11.384		11.384		
23	UBND huyện Ninh Sơn	18.238								18.238	9,5	18.229		
24	UBND huyện Ninh Hải	1.678								1.678		1.678		
25	UBND huyện Bác Ái	16.878								16.878		16.878		
26	UBND huyện Thuận Bắc	17.523								17.523		17.523		
27	UBND huyện Thuận Nam	14.474								14.474		14.474		
28	Chi các nhiệm vụ khác	89.762								89.762				
29	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006,00												

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁC CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	**1.955.501,00**	**399.971,00**	**22.064,00**	**437.077,84**	**26.157,46**	**16.525,73**	**11.299,35**	**17.550,00**	**400.989,59**	**0,00**	**58.938,34**	**410.870,03**	**117.604,00**	**21.793,43**
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.957,43											8.957,43		
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.151,88											14.151,88		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.696,12								58.938,34		58.938,34	41.757,78		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.445,58								3.148,70			6.296,88		
5	Sở Tư pháp	8.204,46								2.615,37			5.589,09		
6	Sở Công thương	8.752,38								2.834,67			5.917,71		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	27.580,25		22.064,00						1.500,00			4.016,25		
8	Sở Tài chính	6.395,45											6.395,45		
9	Sở Xây dựng	16.837,36								10.000,00			6.837,36		
10	Sở Giao thông - Vận tải	9.646,57											9.646,57		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	287.676,05	278.425,55										9.250,50		
12	Sở Y tế	181.735,81	9.710,90		159.748,84								12.276,07		
13	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	55.036,66	600,00										7.306,50	47.130,16	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.216,65				23.157,46		9.299,35					6.759,84		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.359,43							4.550,00	6.278,58			7.530,85		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	16.069,54								13.180,55			2.888,99		
17	Sở Nội vụ	12.756,62								500,00			12.256,62		
18	Thanh tra tỉnh	5.929,41											5.929,41		
19	Ban Dân tộc	2.961,43											2.961,43		
20	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2.697,62											2.697,62		
21	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	13.326,89								8.988,76			4.338,13		
22	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.816,45								7.030,96			2.785,49		
23	Trường Chính trị tỉnh	9.894,22	9.894,22												
24	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	16.525,73					16.525,73								
25	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	11.173,75	11.173,75												
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	64.170,17											64.170,17		
27	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.657,54											4.657,54		
28	Tỉnh Đoàn Thanh niên	6.051,91								1.724,25			4.327,66		
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.092,81											3.092,81		
30	Hội Nông dân tỉnh	3.453,41	473,96										2.979,45		
31	Hội Cựu chiến binh	1.734,65											1.734,65		
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.773,39											1.773,39		
33	Hội Đông y tỉnh	879,65											879,65		
34	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	226,88											226,88		
35	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.435,08											1.435,08		

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
36	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đầy tỉnh	251,23											251,23		
37	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	221,30											221,30		
38	Hội Làm vườn tỉnh	220,25											220,25		
39	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	1.306,69											1.306,69		
40	Hội Luật gia tỉnh	554,10											554,10		
41	Hội Nhà báo tỉnh	409,13											409,13		
42	Hội Khuyến học tỉnh	420,06											420,06		
43	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	427,09											427,09		
44	Hội người mù	386,71											386,71		
45	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	363,76											363,76		
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.390,42	2.359,00												
47	Công an tỉnh	14.097,15													
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2.420,00													
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.344,80											2.344,80		
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Ninh Thuận	1.230,00								1.230,00					
51	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	1.000,00								1.000,00					
52	Bảo hiểm xã hội tỉnh	233.829,00			233.829,00										
53	BQLDA giảm nhẹ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm tỉnh	1.119,02								1.119,02					
54	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	54.816,00								54.816,00					
55	Ngân hàng chính sách	6.000,00												6.000,00	
56	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	4.284,00								4.284,00					
57	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh	46.130,00								46.130,00					
58	Kho bạc nhà nước tỉnh	91.279,00								91.279,00					
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	15,00											15,00		
60	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5,00											5,00		
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10,00											10,00		
62	Tòa án nhân dân tỉnh	10,00											10,00		
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	3.330,09								3.330,09					
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	1.752,30								1.752,30					

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
65	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND tỉnh điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	483.559,67	87.333,62		43.500,00	3.000,00		2.000,00	13.000,00	79.309,00			132.099,78	64.473,84	21.793,43
	Chi các hoạt động kinh tế														
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy, kinh phí quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ cho hai công ty Lâm nghiệp	7.000,00								7.000,00					
-	Vốn đối ứng thực hiện các dự án ODA	7.000,00								7.000,00					
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.710,00								1.710,00					
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 2019 cấp huyện	2.000,00								2.000,00					
-	Kinh phí tăng lương định kỳ và một số nhiệm vụ phát sinh phải chi từ SNKT	48.099,00								48.099,00					
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng năm 2020 (Quyết định số 50/2019/QD-UBND ngày 21/8/2019)	6.000,00								6.000,00					
-	CTMT nông thôn mới còn lại chưa phân bổ (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	7.500,00								7.500,00					
	Chi bảo vệ môi trường														
-	Kinh phí môi trường dự phòng phân bổ cho các nhiệm vụ chưa bố trí trong dự toán đầu năm	13.000,00							13.000,00						
	Chi bảo đảm xã hội														
-	Sự nghiệp XH do tỉnh quản lý (chi quà tết cho các đối tượng BTXT, tiền mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến,tiền điện hộ nghèo và chế độ BTXH đối với hộ nghèo theo tiêu chí khác và các nhiệm vụ khác)	39.000,84												39.000,84	
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	23.158,00												23.158,00	
-	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.315,00												2.315,00	
	Chi y tế, dân số và gia đình														
-	Dự kiến kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương khi nguồn thu của các cơ sở khám chữa bệnh không bảo đảm nguồn chi lương	28.000,00			28.000,00										

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Kinh phí tăng lương định kỳ và một số nội dung phân phân bổ sau	15.500,00			15.500,00										
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề														
-	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo 3 4 5 tuổi	2.598,00	2.598,00												
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016	13.362,94	13.362,94												
-	Kinh phí thực hiện cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.780,80	3.780,80												
-	Chi sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh chưa phân bổ (bao gồm kinh phí bồi dưỡng giáo viên và kinh phí Ban chỉ đạo đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông)	37.253,88	37.253,88												
-	Đào tạo lại cán bộ và phân bổ sau (bao gồm chi đào tạo của CA tỉnh về công an xã; đề án đào tạo cán bộ ngoài nước ...)	30.000,00	30.000,00												
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	338,00	338,00												
	Chi văn hóa thông tin														
-	Chi sự nghiệp do tỉnh quản lý	3.000,00				3.000,00									
	Chi sự nghiệp thể dục- thể thao- du lịch														
-	Chi sự nghiệp do tỉnh quản lý	2.000,00						2.000,00							
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể														
-	Kinh phí chênh lệch theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Nghị định số 34 của Chính phủ	30.000,00											30.000,00		
-	Quỹ khen thưởng tỉnh	3.000,00											3.000,00		
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các Sở, ngành, địa phương	16.000,00											16.000,00		
-	Quản lý nhà nước chưa phân bổ	14.966,78											14.966,78		
-	Mua sắm trang bị, sửa chữa tài sản	14.133,00											14.133,00		
-	Kinh phí thực hiện các đề án của HĐND tỉnh	10.000,00											10.000,00		
-	Kinh phí chi tổ chức đại hội Đảng các cấp dự kiến	40.000,00											40.000,00		
-	Kinh phí tăng lương định kỳ khối đoàn thể và nhiệm vụ phát sinh trong năm	2.000,00											2.000,00		

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Kinh phí tăng lương định kỳ khối hội và nhiệm vụ phát sinh trong năm	2.000,00											2.000,00		
	Chi Quốc phòng	35.050,00													
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.000,00													
-	**Chi khác ngân sách**	**21.793,43**													**21.793,43**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.1/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Tỉnh/thành phố, huyện			
		Tổng số (%)	Tỉnh (%)	Huyện (%)	Thành phố (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
-	Thuế tài nguyên	100	100		
-	Thuế giá trị gia tăng				
+	*Doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Doanh nghiệp do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
2	**Thu từ doanh nghiệp địa phương**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
-	Thuế tài nguyên	100	100		
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
-	Thuế tài nguyên	100	100		
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100		
4	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế tài nguyên				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế giá trị gia tăng				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
5	**Thuế thu nhập cá nhân**				
+	*Đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**		**100**	**100**
7	**Thu tiền sử dụng đất**	**100**			
+	*Các Công trình, dự án do tỉnh quản lý và đầu tư*	*100*	*100*		

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Tỉnh/thành phố, huyện			
		Tổng số (%)	Tỉnh (%)	Huyện (%)	Thành phố (%)
+	*Các Công trình, dự án do cấp huyện quản lý và đầu tư*	*100*		*100*	*100*
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**			
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**			
10	**Thuế bảo vệ môi trường**	**100**	**100**		
11	**Lệ phí trước bạ**	**100**		**100**	**100**
12	**Phí, lệ phí**				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
13	**Thu khác ngân sách**	**100**			
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
14	**Thu cố định tại xã**	**100**		**100**	**100**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**100**	**100**		
16	**Thu xổ số kiến thiết**	**100**	**100**		
17	**Tiền thuê đất nộp một lần**	**100**	**100**		
18	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng**				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu (kể cả tiền chậm nộp do đối tượng thuộc cấp Trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng)*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.2/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa TP.Phan Rang - Tháp Chàm/ các phường, xã					
		Tổng cộng (%)	Thành phố (%)	Phường: Phủ Hà, Kinh Dinh, Thanh Sơn (%)	Phường Tấn Tài (%)	Phường Đài Sơn (%)	Phường: Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Mỹ Hương, Đạo Long, Mỹ Đông, Mỹ Hải, Đông Hải, Mỹ Bình, Văn hải, xã Thành Hải (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**						
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100				
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100				
-	Thuế tài nguyên	100	100				
-	Thuế giá trị gia tăng						
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*				
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	*100*	*0-50*	*50*	*80*	*90*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*				
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	*100*	*0-50*	*50*	*80*	*90*	*100*
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**						
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*				
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	*100*	*0-50*	*50*	*80*	*90*	*100*
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	100	100				
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	100	100				
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	100	0-50	50	80	90	100
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	100		100	100	100	100
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	100	100				
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	100	100				
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	100	100				
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	100	100				
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	100		100	100	100	100
11	**Thu cố định tại xã**	100		100	100	100	100
12	**Thu khác ngân sách**						

TT	Nội dung thu	Phân định giữa TP.Phan Rang - Tháp Chàm/ các phường, xã					
		Tổng cộng (%)	Thành phố (%)	Phường: Phủ Hà, Kinh Dinh, Thanh Sơn (%)	Phường Tấn Tài (%)	Phường Đài Sơn (%)	Phường: Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Mỹ Hương, Đạo Long, Mỹ Đông, Mỹ Hải, Đông Hải, Mỹ Bình, Văn hải, xã Thành Hải (%)
-	*Thành phố thực hiện thu*	*100*	*100*				
-	*Xã, phường thực hiện thu*	*100*		*100*	*100*	*100*	*100*
13	**Phí, lệ phí**						
-	*Thành phố thực hiện thu*	*100*	*100*				
-	*Xã, phường thực hiện thu*	*100*		*100*	*100*	*100*	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng** ***(Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)***	100	100				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.3/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Sơn/các xã, thị trấn			
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Thị trấn Tân Sơn (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**				
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100	0	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100	0	0
-	Thuế tài nguyên				
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	100	0	0
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu*	*100*	0	100	100
-	Thuế giá trị gia tăng				
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*	*0*	*0*
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu*	*100*	*20*	*80*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	100	*0*	*0*
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu*	*100*	0	100	100
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**30**	**70**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**				
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	100	100	0	0
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu (thu từ hộ kinh doanh)*	100	0	100	100
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**	**70**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**30**	**70**	**70**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**	**70**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**				
-	Huyện thực hiện thu	100	100	0	0
-	Xã, thị trấn thực hiện thu	100	0	100	100
13	**Phí, lệ phí**				
-	Huyện thực hiện thu	100	100	0	0
-	Xã, thị trấn thực hiện thu	100	0	100	100
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.4/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Hải/các xã, thị trấn		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	*0*
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	*0*
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	*0*
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	*0*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	*0*
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**30**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	**100**	**100**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**30**	**70**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.5/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã
(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Phước/các xã, thị trấn		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	Thu từ các DN thành lập theo Luật Dn, HTX			
+	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	0
+	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	0
+	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	0
+	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	0
-	Thu từ các cá nhân SC, KD hàng hóa, dịch vụ			
+	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	0	*100*
+	*Thuế tài nguyên*	*100*	0	*100*
+	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	0	*100*
+	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	0	*100*
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**0**	**100**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**0**	**100**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Phước/các xã, thị trấn		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.6/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Thuận Nam/ các xã		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	0
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	0
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	0
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	0
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**30**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	**100**	**100**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**20**	**80**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	0
-	*Xã thực hiện thu*	*100*	0	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	0
-	*Xã thực hiện thu*	*100*	0	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.7/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Thuận Bắc/ các xã		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*70*	*30*
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	0
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*70*	*30*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	0
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	100	30	70
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	100	100	0
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	100	30	70
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	100	30	70
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	100	100	0
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	100	100	0
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	100	100	0
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	100	30	70
11	**Thu cố định tại xã**	100	0	100
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	0
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	0	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	0
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	0	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	100	100	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 54.8/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31 /01/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Bác Ái/ các xã		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	***100***	**30**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	**100**	**100**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**30**	**70**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	100	30	70
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	
-	*Xã thực hiện thu*	*100*		*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	
-	*Xã thực hiện thu*	*100*		*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**654.900**	**642.260**	**328.260**	**314.000**	**975.912**	**233.579**	**0**	**1.851.751**
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	296.900	291.700	165.100	126.600	148.253	52.965	0	492.918
2	Huyện Ninh Phước	75.000	73.200	40.900	32.300	242.264	47.730	0	363.194
3	Huyện Ninh Hải	79.900	77.700	54.700	23.000	155.655	33.051	0	266.406
4	Huyện Ninh Sơn	80.700	79.600	30.300	49.300	130.360	32.386	0	242.346
5	Huyện Bác Ái	10.800	10.600	4.100	6.500	138.195	24.786	0	173.581
6	Huyện Thuận Bắc	54.400	53.800	13.400	40.400	73.186	20.248	0	147.234
7	Huyện Thuận Nam	57.200	55.660	19.760	35.900	87.999	22.413	0	166.072

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**224.646**	**0**	**187.733**	**36.913**
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	46.992	0	46.597	395
2	Huyện Ninh Phước	34.784	0	29.354	5.430
3	Huyện Ninh Hải	27.267	0	22.813	4.454
4	Huyện Ninh Sơn	30.729	0	27.245	3.484
5	Huyện Bác Ái	43.680	0	26.794	16.886
6	Huyện Thuận Bắc	22.608	0	19.448	3.160
7	Huyện Thuận Nam	18.586	0	15.482	3.104

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 16 QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp	
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1= 2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	13	15=16+17	16	4=5+8	5=6+7	6	6	8=9+10	9
	TỔNG SỐ	**242.177**	**189.519**	**52.658**	**152.675**	**123.175**	**69.600**	**50.485**	**29.500**	**29.500**	**86.864**	**66.344**	**48.305**	**17.089**	**23.158**	**23.158**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**15.745**	**0**	**15.745**	**13.107**	**0**	**0**	**0**	**13.107**	**13.107**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.638**	**2.638**
1	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	949	0	949	600	0			600	600	0	0			349	349
2	Ban Dân tộc	1.191	0	1.191	0	0			0		0	0			1.191	1.191
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.071	0	1.071	0	0			0		0	0			1.071	1.071
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.357	0	1.357	1.330	0			1.330	1.330	0	0			27	27
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.147	0	2.147	2.147	0			2.147	2.147	0	0			0	
6	Sở Nội vụ	300	0	300	300	0			300	300	0	0			0	
7	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh	1.230	0	1.230	1.230	0			1.230	1.230	0	0			0	
8	Phân bổ sau (*)	7.500		7.500	7.500				7.500	7.500						
II	**Ngân sách huyện**	**226.432**	**189.519**	**36.913**	**139.568**	**123.175**	**69.600**	**50.485**	**16.393**	**16.393**	**86.864**	**66.344**	**48.305**	**17.089**	**20.520**	**20.520**

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp	
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1.810	1.415	395	40				40	40	1.770	1.415	990	425	355	355
2	Huyện Ninh Phước	29.015	23.585	5.430	25.135	21.065	13.720	7.345	4.070	4.070	3.880	2.520	2.000	520	1.360	1.360
3	Huyện Ninh Hải	23.964	19.510	4.454	21.894	18.170	10.780	7.390	3.724	3.724	2.070	1.340	1.000	340	730	730
4	Huyện Ninh Sơn	21.068	17.584	3.484	16.424	14.640	12.740	1.900	1.784	1.784	4.644	2.944		2.944	1.700	1.700
5	Huyện Bác Ái	104.966	88.080	16.886	39.249	35.915	3.650	32.265	3.334	3.334	65.717	52.165	43.315	8.850	13.552	13.552
6	Huyện Thuận Bắc	22.795	19.635	3.160	17.140	15.625	14.990	635	1.515	1.515	5.655	4.010		4.010	1.645	1.645
7	Huyện Thuận Nam	22.814	19.710	3.104	19.686	17.760	13.720	950	1.926	1.926	3.128	1.950	1.000		1.178	1.178

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 160QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW
	TỔNG SỐ														**2.227.443**		
A	**chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**														**34.300**		
I	**Sở Giáo dục và Đào tạo**														**21.400**		
1	Chương trình giáo dục THCS vùng khó khăn nhất (7 trường THCS: Võ Văn Kiệt, Hà Huy Tập, Trương Văn Ly, Hoàng Hoa THám, Nguyễn Huệ, Nguyễn Văn Linh, Phan Bội Châu	Các huyện		2018	791, 794, 797, 798 ngày 30/3/2016, 1054, 1055, 1056 ngày 29/4/2016	41.719			11.546			11.546			4.600		
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ninh Phước				2014 17/10/2013	61.814			55.556			55.556			3.600		
3	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - cơ sở 2	PR-TC		2018-2023	1844 31/10/2018	197.280			56.000			56.000			12.000		
4	Trường Liên cấp THCS, THPT huyện Bác Ái (hạng mục khối hành chính quản trị, nhà bếp + nhà ăn học sinh)				1845 31/10/2018	3.711									1.200		
II	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp**														**4.900**		
1	Xây dựng các hạng mục Trường THPT Phạm Văn Đồng, huyện Ninh Phước					12.800			8.300			8.300			2.600		
2	Xây dựng các hạng mục Trường THPT Ninh Hải, huyện Ninh Hải					11.800			7.700			7.700			2.300		
III	**Trường Cao đẳng nghề**														**3.500**		
1	Trường trung cấp nghề tỉnh Ninh Thuận					423.622			382.951			382.951			3.500		
IV	**Trường Chính trị**														**4.500**		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW
1	Cải tạo nâng cấp Trường chính trị tỉnh, hạng mục sân đường, tường rào và thiết bị	PR-TC		2018-2020	1802 30/10/2018	4.300			1.600			1.600			2.000		
2	Khu nhà làm việc của giảng viên Trường Chính trị tỉnh				1756 30/10/2019	8.333									2.500		
B	**chi y tế, dân số và gia đình**														**19.200**		
I	**Sở y tế**														**19.200**		
1	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở														300		
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục Xây mới Khoa nội tổng hợp)			2018-2020	06/QĐ-HĐND 15/6/2018	31.527			14.400			14.400			12.300		
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền					109.879			4.000			4.000			6.600		
C	**chi văn hóa thông tin**														**18.900**		
I	**Sở Văn hóa thể thao và du lịch**														**5.400**		
1	Đường đi bộ ven biển khu du lịch Ninh Chữ - Bình Sơn	PR-TC, Ninh Hải	4561 m	2012-2020		55.971			44.772			44.772			5.400		
II	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp**														**13.500**		
1	Thư viện tỉnh	PR-TC	2.972m2	2018-2020 và sau 2020	1775 29/10/2018	43.952			17.500			17.500			13.500		
D	**chi phát thanh, truyền hình, thông tấn**														**4.800**		
I	**Đài Phát thanh và Truyền hình**														**4.800**		
1	Nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết bị truyền hình thực hiện lộ trình số hóa truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020	PR-TC		2019-2020		11.000			4.500			4.500			4.800		
E	**chi bảo vệ môi trường**														**254.100**		
I	**Sở Tài nguyên và Môi trường**														**3.000**		
1	Dự án đo đạc bản đồ cấp quyền sử dụng đất					10.000									3.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW
II	**Ban xây dựng năng lực ODA ngành nước**														**251.100**		
1	Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	PRTC		2018-2022	2989a 30/11/2016 10/QĐ-UBND 03/01/2018	1.962.367			43.791			43.791			58.100		
2	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang Tháp Chàm														190.000		
3	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (WB3)														3.000		
F	**chi các hoạt động kinh tế**														**305.637**		
I	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**														**50.000**		
1	Lập, thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050														50.000		
II	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**														**4.800**		
1	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II)			2012-2021	1291 21/6/2013	31.651			14.300			14.300			1.700		
2	Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020	Ninh Hải Ninh Phước Thuận Nam		2015-2020	1423 26/6/2015	49.427			48.600			48.600			400		
3	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền trung - Khoản vay bổ sung				1074 19/5/15 1085 19/5/15	366.769			254.530			254.530			2.700		
III	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông**														**15.600**		
1	Đường Tỉnh lộ 702 đến đèo Khánh Nhơn, thuộc Dự án Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận	Ninh Hải		2018-2020	2075a 30/10/2017	74.616			51.544			51.544			15.600		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW
IV	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN PTNT**														**45.700**		
1	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Ninh Thuận		5 hồ chứa nước		1500 01/8/2017	133.684			2.900			2.900			1.200		
2	Hồ sinh thái Kiền Kiền					254.300			6.000			6.000			4.000		
3	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển					94.565			3.000			3.000			2.200		
4	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và Thuận Nam					241.686			6.000			6.000			4.000		
5	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Ninh Thuận					412.634			20.400			20.400			10.000		
6	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán					711.786									8.000		
7	Nâng cấp mở rộng bến cá Mỹ Tân					110.601			71.100			71.100			3.400		
8	Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)														1.900		
9	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán														11.000		
V	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp**														**18.500**		
1	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	Ninh Hải	1.732,97m	2017-2020	2685 31/10/2016 2263 24/11/2017	145000 97040			63.964			63.964			18.500		
VI	**Chi cục thủy lợi**														**1.100**		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW
1	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường mẫu giáo Công Hải, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc	Công Hải, Thuận Bắc				6.939			1.934			1.934			1.100		
VII	**UBND huyện Ninh Phước**														**11.384**		
VIII	**UBND huyện Ninh Sơn**														**18.238**		
IX	**UBND huyện Ninh Hải**														**1.678**		
X	**UBND huyện Bác Ái**														**16.878**		
XI	**UBND huyện Thuận Bắc**														**17.523**		
XII	**UBND huyện Thuận Nam**														**14.474**		
XIII	**Chi các nhiệm vụ khác**														**89.762**		
G	**chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**														**76.500**		
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dựng và công nghiệp**														**9.000**		
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Sơn					80.000			12.000			12.000			9.000		
II	**Ban quản lý dự án Jbic**														**200**		
1	Dự án JBIC			2016-2021	2493 17/10/2016										200		
III	**BCH quân sự tỉnh**														**33.000**		
IV	**BCH bộ đội biên phòng**														**15.500**		
V	**Công an tỉnh**														**15.000**		
VI	**Văn phòng tỉnh ủy**														**2.600**		
1	Dự án công nghệ thông tin các cơ quan Đảng Tỉnh Ninh Thuận			2017-2019	2083 30/10/2017	13.000			9.100			9.100			2.600		
VII	**Tỉnh đoàn**														**1.200**		
1	Làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại	Thôn Châu Đắc, xã Phước Đại, huyện Bác Ái	1037 ha	2014-2018	356-QĐ/TWĐTN 21/10/13	54.000			14.280			14.280			1.200		
H	**chi bảo đảm xã hội**														**2.000**		
I	**Sở Lao động thương binh và xã hội**														**2.000**		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngoài nước	Ngân sách TW
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	PRTC	DT 4700 m2	2013-2016	2209a/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	54.113			-			-			2.000		
I	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ**														**1.512.006**		